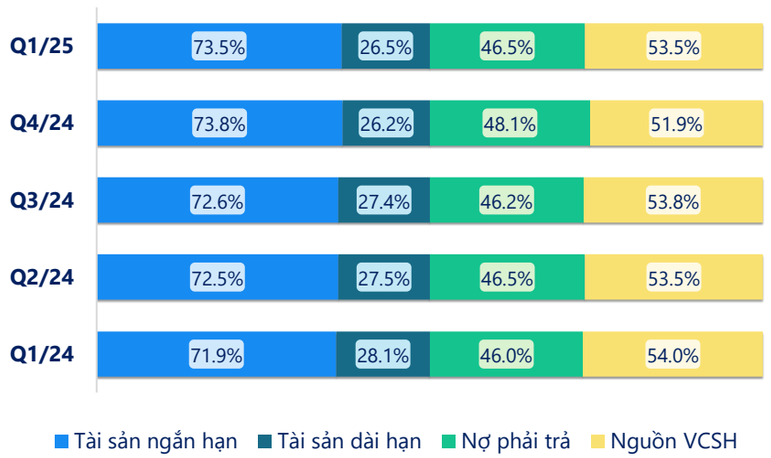
FireAnt

CTCP Địa ốc 11 (HNX: D11)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	7,338,138
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	13.1
EPS	787

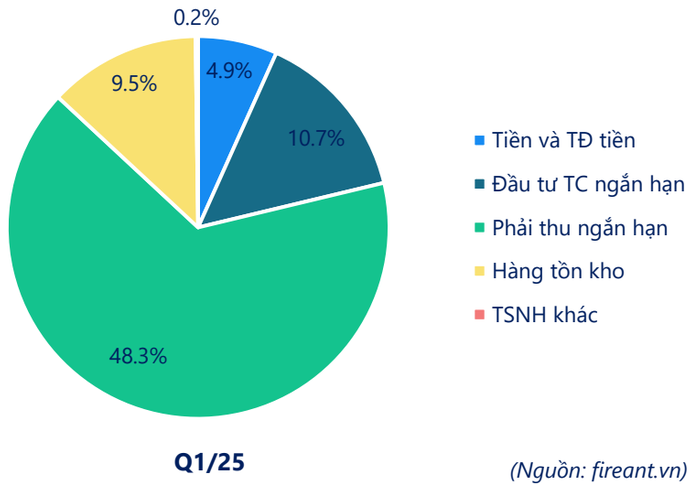
	YTD	1T	3T	6T
D11	1.0%	1.0%	1.0%	-6.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



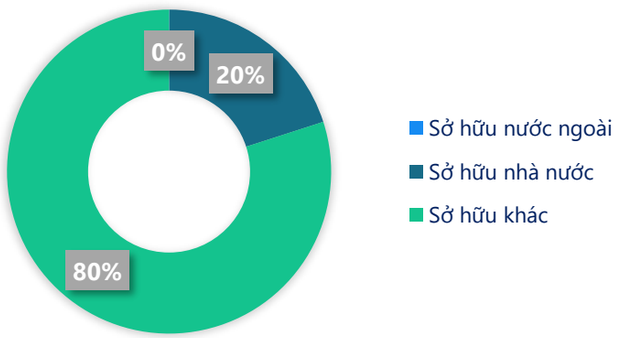
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



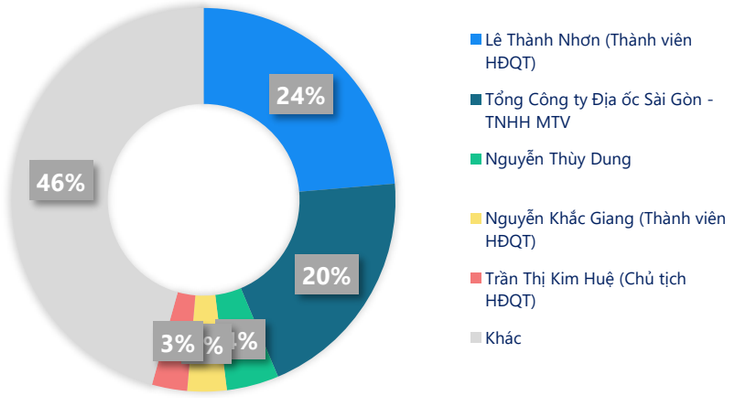
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



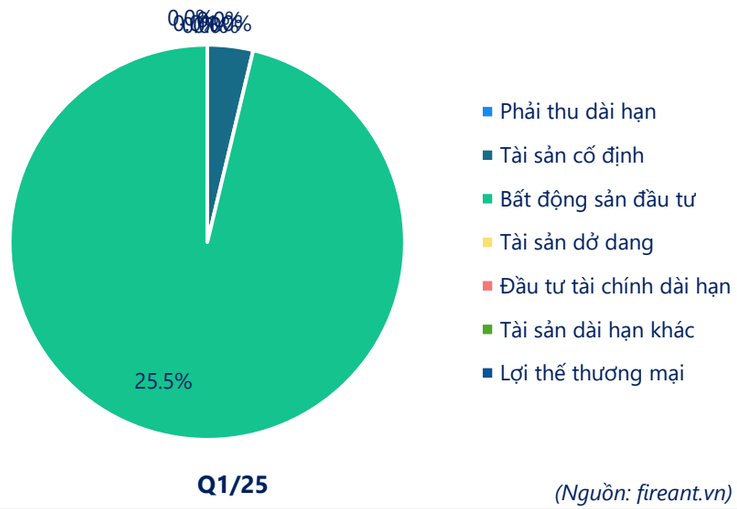
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

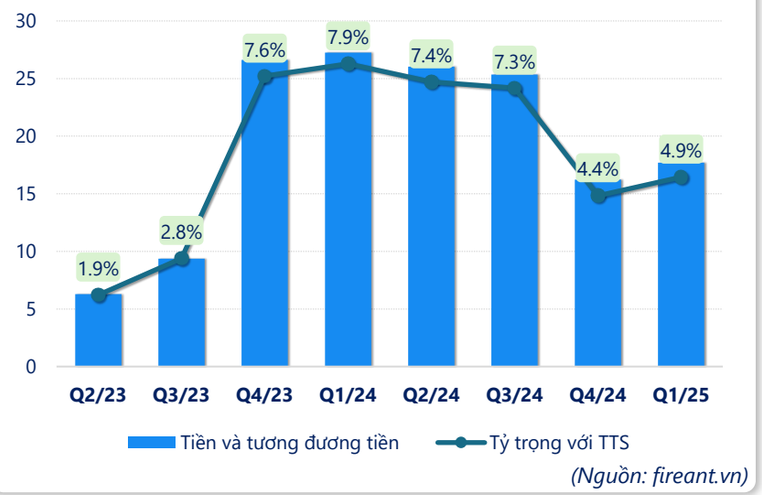


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

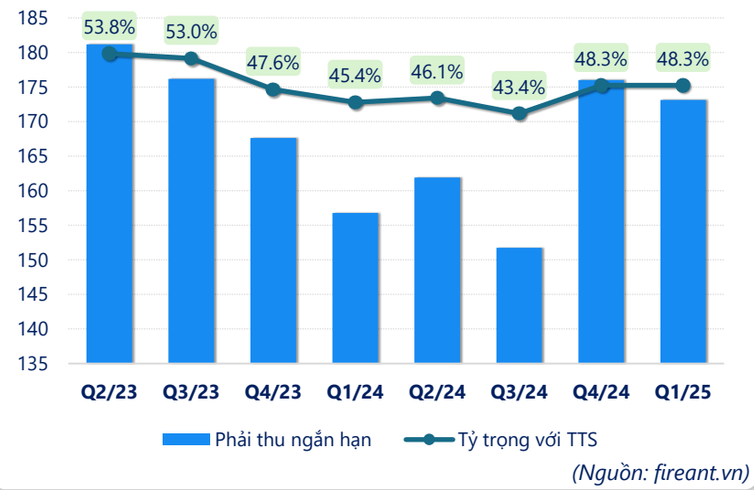
CTCP Địa ốc 11 (HNX: D11)

Tiền và tương đương tiền



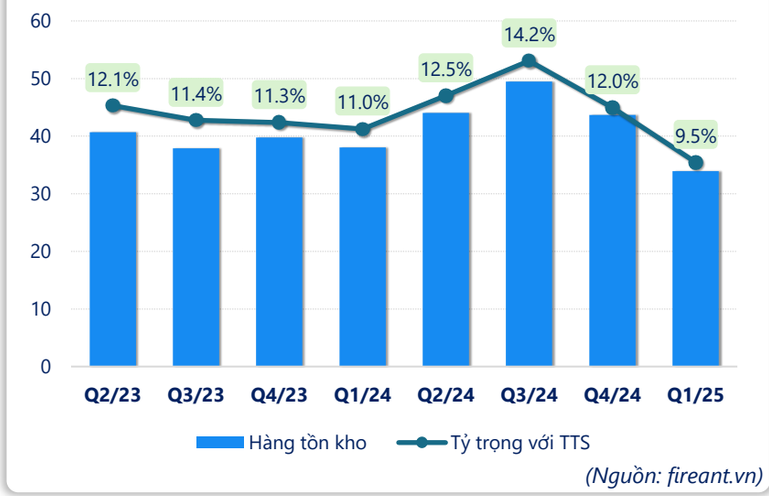
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



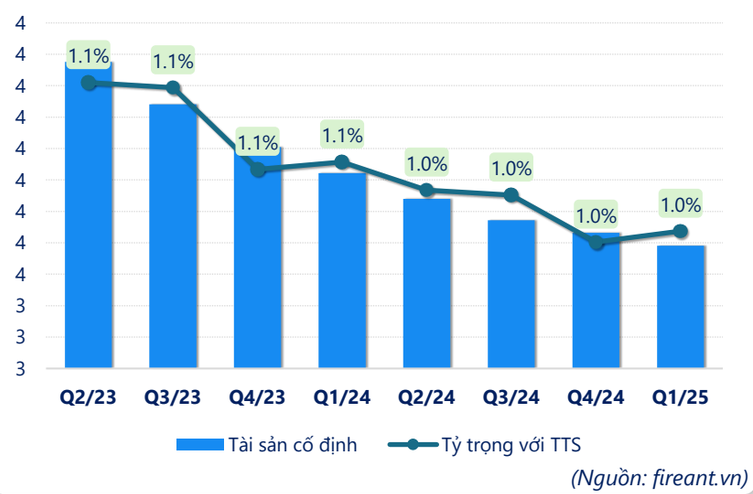
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



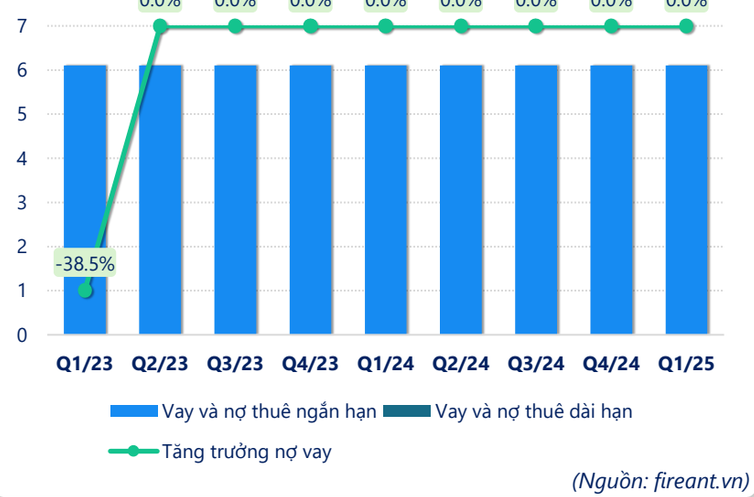
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



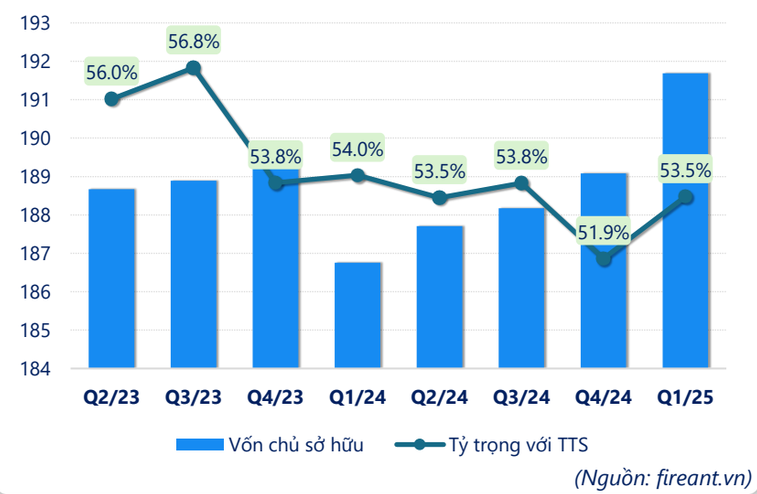
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

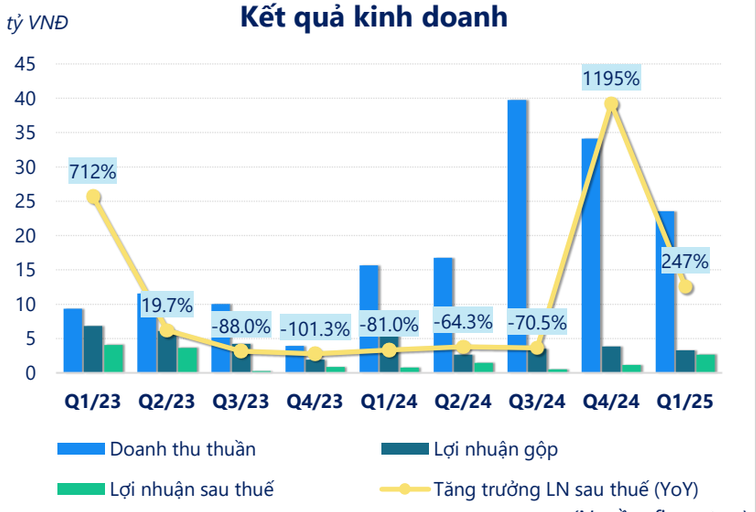
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

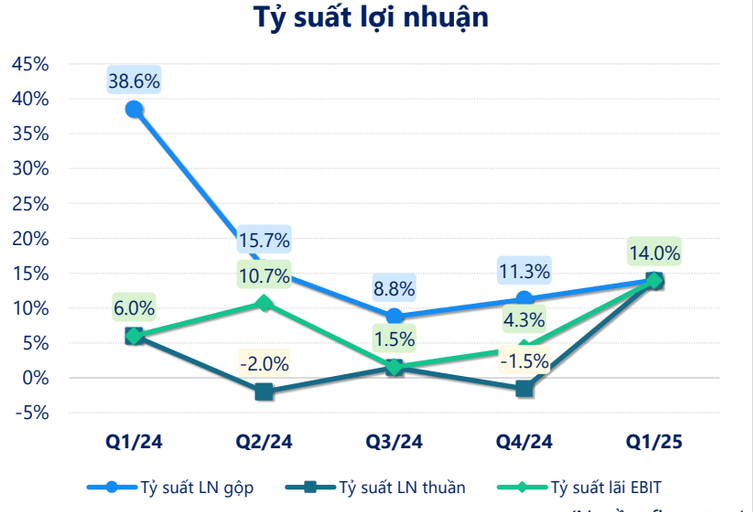
CTCP Địa ốc 11 (HNX: D11)

Kết quả kinh doanh



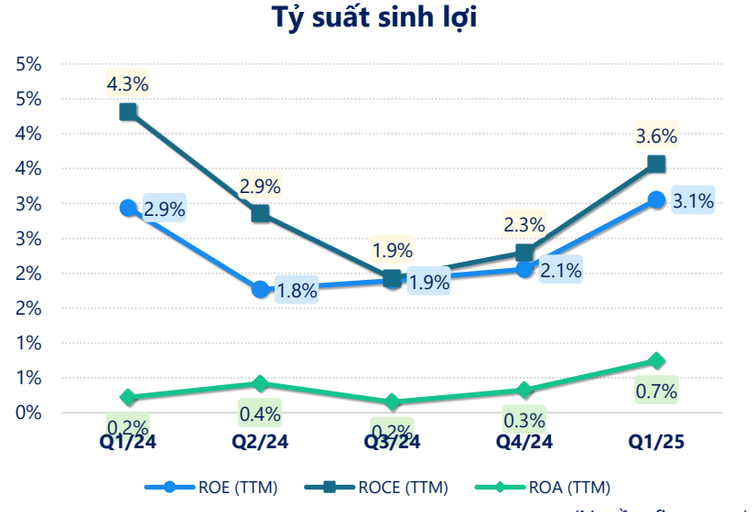
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



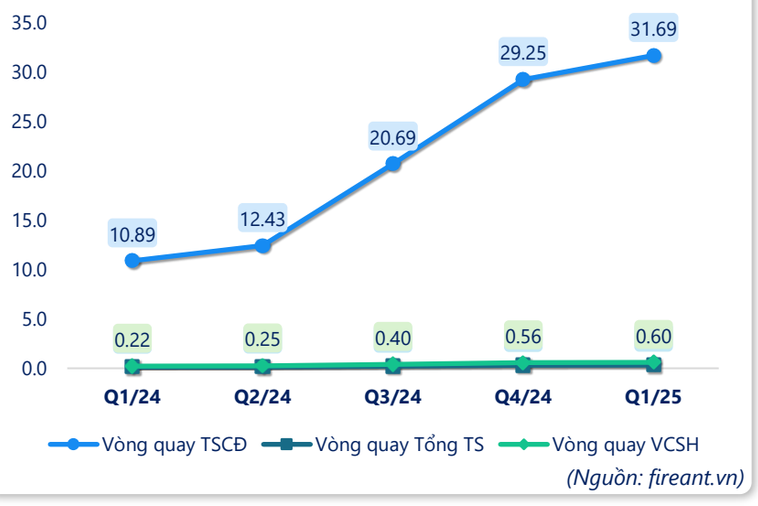
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



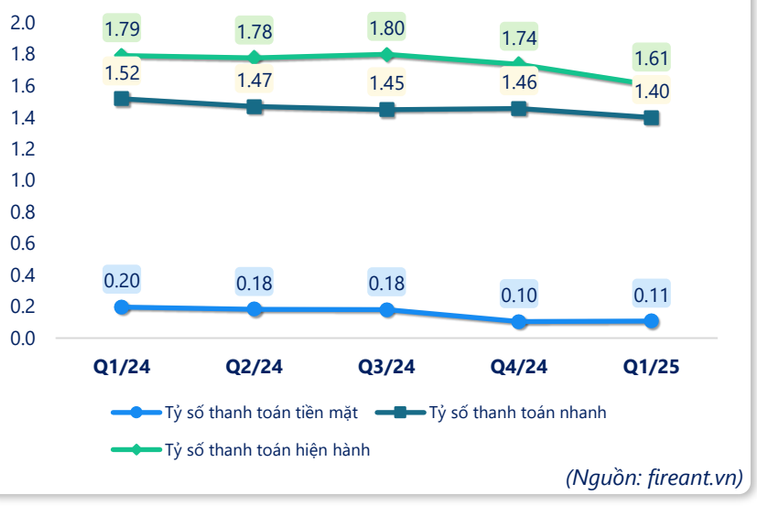
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



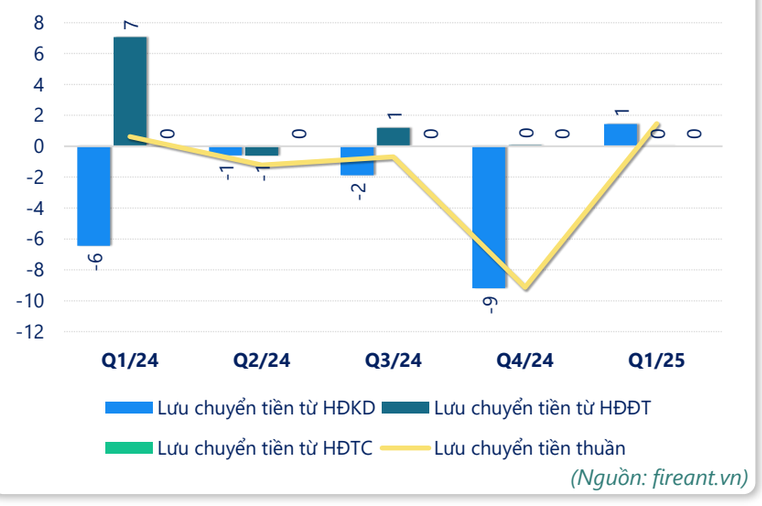
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Địa ốc 11 (HNX: D11)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**365**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	264	269	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	17.7	16.2	9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	32.6	17.5%
Phải thu ngắn hạn	173	176	-1.6%
Hàng tồn kho	33.9	43.7	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.62	-7.7%
Tài sản dài hạn	**94.8**	**95.4**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.55	3.57	-0.6%
Bất động sản đầu tư	91.3	91.8	-0.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	167	175	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**164**	**155**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	18.5	-38.8%
Nợ dài hạn	2.54	20.5	-87.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**189**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**189**	**1.4%**
Vốn điều lệ	73.4	73.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	15.7	16.7	39.8	34.1	23.5
Giá vốn hàng bán	9.63	14.1	36.3	30.3	20.2
Lợi nhuận gộp	6.05	2.63	3.49	3.84	3.30
Doanh thu HĐTC	1.23	2.51	1.44	1.13	2.30
Chi phí TC	0.06	3.32	2.16	1.21	0.66
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.14	0.10	0	0.17	0
Chi phí QLDN	6.13	2.06	2.18	4.12	1.65
LN thuần từ HĐKD	0.94	-0.33	0.59	-0.53	3.29
Lợi nhuận khác	0	2.12	0.03	1.99	0
LN trước thuế	0.94	1.79	0.61	1.47	3.29
Lợi nhuận sau thuế	0.75	1.45	0.52	1.17	2.63
LNST của CĐ cty mẹ	0.75	1.45	0.52	1.17	2.63

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.44	-0.59	-1.88	-9.20	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.07	-0.62	1.19	0.07	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	26.6	27.2	26.0	25.4	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0.62**	**-1.21**	**-0.69**	**-9.13**	**1.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	26.0	25.4	16.2	17.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic